

## **KHÁI QUÁT KINH NGHIỆM KIỂM SOÁT SIÊU LẠM PHÁT SAU CHIẾN TRANH VÀ KẾ HOẠCH DODGE, 1945 – 1950**

Nền kinh tế Nhật Bản gặp khó khăn ngay sau chiến tranh (1945-50) kết thúc. Nhật Bản vượt qua những khó khăn này thông qua những chính sách kinh tế của Chính phủ, nhưng lại không chú trọng vào phân phối thu nhập của nền kinh tế.

Trong chuyên đề này, xin giới thiệu đến các đại biểu những khái quát cơ bản nhất của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn này nhằm có thông tin phân tích trong việc xây dựng các chính sách phát triển cho Việt Nam thông qua các bài học kinh nghiệm của Nhật Bản.

### **1. Những khó khăn của nền kinh tế Nhật Bản**

#### ***1.1. Nền kinh tế hiện thực***

Trên thực tế, nền kinh tế Nhật Bản phải đương đầu với hai khó khăn chính ngay sau chiến tranh: vốn cố định bị phá hủy và việc nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài tiếp tục bị gián đoạn.

Theo đánh giá thì vốn cố định trong năm 1945 giảm 25% so với mức cao nhất của thời kỳ chiến tranh, và xấp xỉ bằng mức của năm 1935. Tuy nhiên, cũng không rõ có bao nhiêu vốn cố định cần thiết cho sản xuất nội địa đã thực sự bị phá hủy. Ví dụ, 24,6% các công trình; 7,5% cảng; 3,5% cầu; 7,0% đường sắt và 80,6% tàu biển dân dụng đã bị phá hủy. Ngoại trừ những thiệt hại nặng nề của ngành vận tải đường biển, còn nói chung, thiệt hại của hệ thống giao thông trong nước tương đối nhỏ. Công suất sản xuất của ngành sắt, thép hầu như giữ nguyên và của ngành dệt chỉ giảm 10%. Tuy nhiên, công suất của ngành chế tạo máy và hoá chất giảm 25% và 30 - 50%. Thiết bị sản xuất của các ngành công nghiệp hàng tiêu dùng bị thiệt hại nặng nề không chỉ do bị ném bom chiến lược mà còn do chính chính phủ Nhật đã phá dỡ và sử dụng các thiết bị đó làm nguyên liệu để luyện thép. Thiệt hại nghiêm trọng của ngành hoá chất đã gây ra nạn thiếu phân bón dùng cho sản xuất nông nghiệp và như vậy, nó lại làm trầm trọng thêm vấn đề thực phẩm sau chiến tranh.

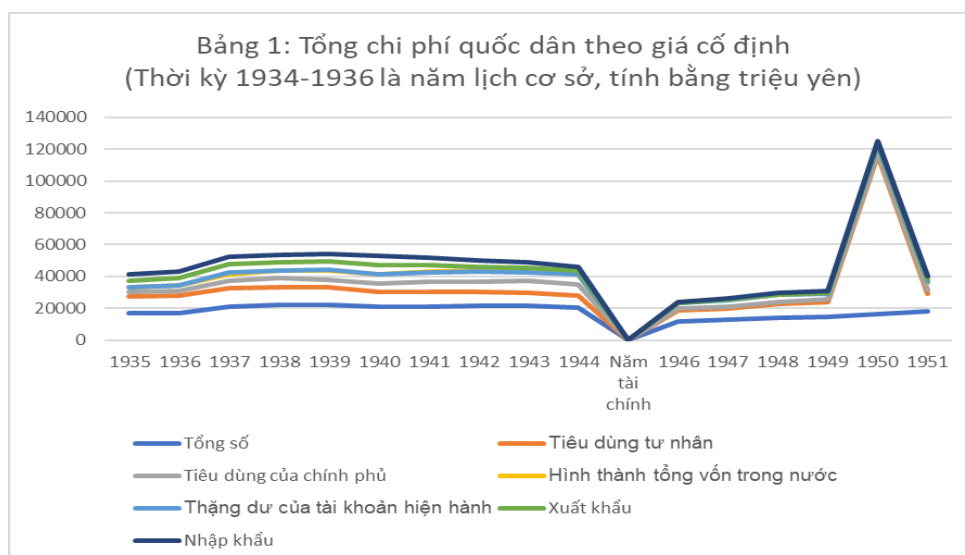
Tuy nhiên, nhiều nhà kinh tế Nhật Bản tin rằng việc gián đoạn nhập khẩu nguyên liệu còn gây nhiều thiệt hại cho nền kinh tế Nhật Bản hơn so với việc

vốn cố định bị huỷ hoại. Bảng 1 cho thấy kim ngạch nhập khẩu năm 1946 chỉ bằng 1/8 mức thực tế năm 1935. Hơn nữa, nhập khẩu phục hồi rất chậm chạp: phải một thập kỷ sau nó mới trở lại được mức cao nhất trước chiến tranh. Cùng với việc giảm nhập khẩu, sản xuất than trong nước cũng giảm nghiêm trọng do các thợ mỏ người Hoa và Nam Triều Tiên mà phần lớn bị điều vào quân dịch trong thời gian chiến tranh, đã bỏ mỏ. Do vậy số thợ mỏ giảm đột ngột từ 460.000 (năm 1944) xuống còn 270.000 (năm 1945) hoặc giảm 40%. Quá trình này cũng gây nên tình trạng hỗn loạn như đình công thường xuyên và thậm chí cả bạo loạn ở rất nhiều mỏ than.

Vì vốn cố định giảm nghiêm trọng và không đủ nguyên vật liệu nên sản xuất cũng giảm nhanh. Bảng 1 cho thấy tổng sản phẩm quốc dân (TSPQD) thực tế năm 1946 giảm 50% so với năm 1939. Cùng với việc nhập khẩu phục hồi chậm chạp, cũng phải mất một thập kỷ tổng sản phẩm quốc dân thực tế mới trở lại được mức cao nhất trước chiến tranh.

Cần lưu ý rằng những vấn đề cơ bản mà nền kinh tế Nhật Bản gặp phải trong giai đoạn này là những khó khăn về mặt cung cấp chứ không phải do thiếu tổng cầu có hiệu quả. Ví dụ, thất nghiệp cao là do thiếu vốn cố định và nguyên liệu hơn là do thiếu nhu cầu. Ở đây cũng tồn tại việc phân bổ sai các nguồn lực giữa các ngành do xu hướng chuyển hẳn từ nhu cầu quân sự sang sử dụng cho dân sự.

Bất chấp những khó khăn nghiêm trọng đặt ra cho nền kinh tế trong năm năm đầu sau chiến tranh, tổng sản phẩm quốc dân thực tế đã tăng 40%. Tuy nhiên, phần lớn số tăng này đã được tiêu dùng hấp thụ (Bảng 1). Ngược lại, đầu tư tăng rất ít. Đương nhiên mức tiêu dùng theo đầu người đã phục hồi sau khi giảm xuống mức tối thiểu đủ sống trong thời kỳ này. Đồng thời, chúng ta cần lưu ý là sản lượng đã tăng 40% mà không cần tăng tương ứng trong vốn cố định.



Nguồn: Cục Quản lý và Phối hợp (1987)

Việc này lại cho thấy mức sử dụng công suất tăng mạnh trong thời kỳ này, và do đó việc giảm mức sử dụng công suất do thiếu nguyên liệu và hoặc do phân bổ sai các nguồn lực giữa các ngành còn nghiêm trọng hơn nhiều so với vốn cố định bị phá huỷ trong thời kỳ chiến tranh.

### 1.1. Lạm phát

Nền kinh tế Nhật Bản phải chịu tình trạng siêu lạm phát đi kèm với suy giảm nghiêm trọng sản xuất. Chắc chắn siêu lạm phát này của Nhật Bản không quá tồi tệ như siêu lạm phát kỷ lục trong lịch sử diễn ra ở Đức sau Đại chiến thế giới thứ nhất, mặc dù giá bán buôn chính thức tăng 70 lần từ năm 1945 đến năm 1950.

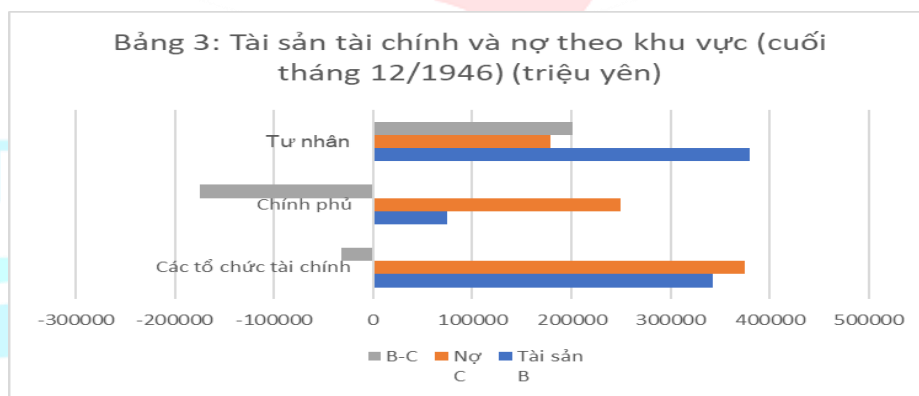
Vậy những ảnh hưởng chính của siêu lạm phát này là gì? Như mọi người đều biết nếu tất cả giá trị danh nghĩa gồm tiền lương, tài sản và nợ, biến đổi theo cùng một tỷ lệ thì lạm phát sẽ vẫn giữ nguyên tất cả các biến số thực tế dù mức lạm phát có cao tới mức nào. Tất nhiên, trên thực tế, hầu hết lạm phát đều ảnh hưởng đến nền kinh tế. Có thể nêu ra hai vấn đề thường đi kèm với việc lạm phát. Thứ nhất, siêu lạm phát nghiêm trọng sẽ làm cho đồng tiền, với tư cách là trung gian trao đổi, bị mất giá trị và dẫn đến việc quay trở lại nền kinh tế hàng đổi hàng. Điều này làm mất đáng kể hiệu quả của nền kinh tế thực tế. Thứ hai, nếu lạm phát không phá huỷ toàn bộ hệ thống tiền tệ, chắc chắn nó cũng không phải là vô hại đối với nền kinh tế thực tế. Giá cả và tiền lương danh nghĩa biến đổi theo các mức khác nhau và do vậy, giá cả tương đối cũng sẽ thay đổi. Hơn

nữa, không phải tất cả tài sản và các khoản nợ đều tính được một cách chính xác trong điều kiện lạm phát.

Bởi vậy, nếu lạm phát xảy ra, thu nhập và tài sản được phân phối lại giữa các nhóm người và/ hoặc nhóm yếu tố sản xuất. Đây là sự ảnh hưởng thứ hai này của lạm phát đối với nền kinh tế, thực ra đây là ảnh hưởng phân phối hơn là việc mất hiệu quả kinh tế vĩ mô, mặc dù rất có thể việc phân phối lại thu nhập và tài sản sẽ lại có ảnh hưởng kinh tế vĩ mô đối với nền kinh tế thực tế.

Trong trường hợp siêu lạm phát của Nhật Bản sau chiến tranh, hệ thống tiền tệ không bị phá vỡ. Tất nhiên, trao đổi hàng hóa cũng diễn ra ở một số trường hợp nhất định nhưng rất hạn chế. Trong quá trình lạm phát, giá chính thức và giá thị trường chợ đen khác nhau rõ rệt. Năm 1946, giá hàng đầu tư và hàng tiêu dùng trên thị trường chợ đen cao hơn 7 và 8 lần so với giá chính thức. Trao đổi trên thị trường chợ đen, thậm chí đôi khi có cả trao đổi hàng đổi hàng, chắc chắn sẽ gây nên tình trạng vô hiệu quả kinh tế vĩ mô. Hơn nữa, trong điều kiện siêu lạm phát, tính hiệu quả kinh tế vĩ mô của hệ thống tiền tệ bị giảm sút. Do vậy, ảnh hưởng lớn nhất của lạm phát là về mặt phân phối.

Lạm phát cao đã phân phối lại cả thu nhập lẫn tài sản. Về mặt tài sản, nợ có ba ảnh hưởng chính: Thứ nhất, giá trị công trái chính phủ thực tế đã giảm gần zêrô (0). Do phát hành trên quy mô lớn trái phiếu chiến tranh, nên sau chiến tranh, chính phủ đã trở thành con nợ thuần lớn nhất (xem Bảng 3).



Chú thích: “Các chính quyền địa phương” được gộp trong phần “Chính phủ”. Các doanh nghiệp công cộng không được tính.

Nguồn: Bộ Tài chính (1978)

Thứ hai, tương tự như vậy, giá trị thực tế của các khoản tiền gửi đã giảm rõ rệt. Tháng 3 - 1946 chính phủ thi hành các biện pháp tài chính khẩn cấp (Kin-yu Kinkyu Sochi) nhằm biến công dân gửi toàn bộ tiền đang lưu hành vào ngân

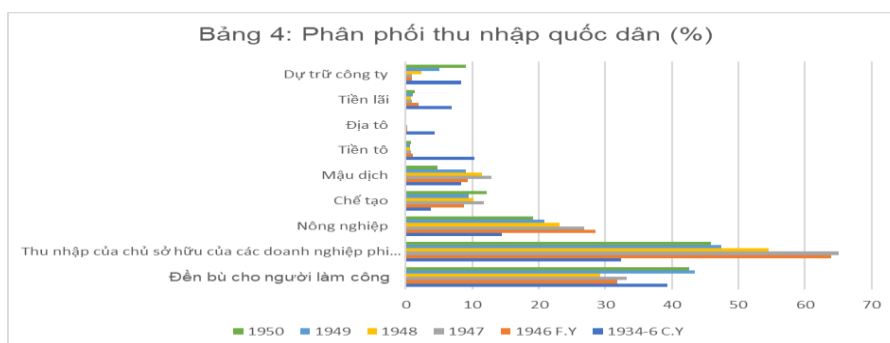
hàng nguyên tắc cầm rút những khoản tiền gửi như vậy trừ một khoản tối thiểu cần thiết để tồn tại. Trong năm 1946, hơn 70% tổng số tiền gửi đã bị đông kết và trong thời kỳ quá độ, lạm phát làm giảm giá trị thực của tiền gửi xuống chưa đầy 1/4. Nhờ các biện pháp này nên những tổ chức tài chính từng bị thiệt hại nặng nề do suy giảm giá trị thực của các công trái và trái phiếu công ty, có thể phục hồi được. Cuối cùng, trong khu vực tư nhân, giá trị thực của những tài khoản nợ của các tá điền cũng giảm. Trong Bộ luật điều chỉnh đất nông nghiệp sửa đổi năm 1946 (Nochi Chosei - ho) địa chủ buộc phải bán một phần nhất định đất cho thuê của mình cho chính phủ, sau đó chính phủ lại bán đất này (80% tổng diện tích đất cho thuê) cho tá điền. Như vậy, tá điền nợ nhà nước giá mua mảnh đất này. Tuy nhiên, do giá mua được xác định theo giá cả vào tháng 11/1945 nên những khoản nợ này đã giảm xuống gần zêrô (0) do lạm phát xảy ra ngay sau đó. Trong thực tế, việc chuyển nhượng diện tích đất cho thuê đã được thực hiện mà không có bồi thường.

Cùng với việc phân phối lại trên quy mô lớn tài sản và những khoản nợ thì thu nhập cũng được phân phối lại một cách đáng kể. Bảng 4 chỉ ra việc phân phối thu nhập quốc dân. Chúng ta có thể thấy, từ giai đoạn trước chiến tranh (1934-6) cho đến năm 1946, việc phân phối thu nhập đã biến đổi mạnh mẽ.

Trước hết, phần đền bù cho người làm công đã giảm từ 39,3% xuống 31,8%, tức giảm 7,5%. Địa tô và thu nhập của công ty cũng giảm 9,2% và 7,3% tương ứng. Ngược lại phần tương đối của người kinh doanh độc lập (self - employed) lại tăng 31,6%. Việc gia tăng này phản ánh một phần cuộc cải cách ruộng đất năm 1946. Sự ảnh hưởng của cuộc cải cách đất gần như cân bằng với mức giảm của phần địa tô vốn chỉ có 4,1%. Bởi vậy, phần tăng còn lại trong phần của người kinh doanh độc lập trong nông nghiệp, tức 11% phải được lý giải bằng các nhân tố khác như những biến đổi trong giá cả tương đối có lợi cho nông sản. Tuy nhiên, trong năm 1947 phần của người kinh doanh độc lập trong nông nghiệp giảm không đáng kể trong khi phần của người kinh doanh độc lập trong ngành chế tạo và buôn bán (bán lẻ và bán buôn) tăng từ 3,8% và 8,3% trước chiến tranh lên 11,8% và 12,9% tương ứng.

Tóm lại, ảnh hưởng của cải cách ruộng đất đối với phân thu nhập là rất quan trọng nhưng rõ ràng, ngoài cải cách ruộng đất, các điều kiện kinh tế cũng rất có lợi cho những người sản xuất độc lập. Đặc biệt, sự chênh lệch giữa giá

chính thức và giá thị trường chợ đen đã được những người sản xuất độc lập lợi dụng triệt để. Tuy nhiên, những công nhân làm thuê và các doanh nghiệp đã phải trả giá cho thời kỳ lạm phát cao.



Chú thích: C.Y: Năm tài chính

Nguồn: Vụ Tính toán kinh tế. Thu nhập quốc dân của Nhật Bản sau chiến tranh.

## 2. Các chính sách kinh tế

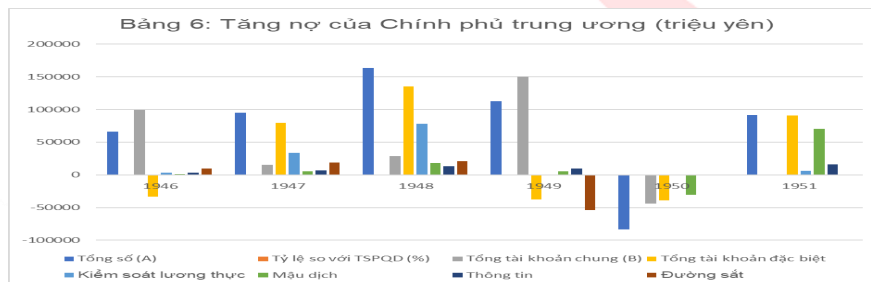
Trong phần này chúng tôi sẽ giải thích các chính sách kinh tế trong thời kỳ hỗn loạn đang được đề cập.

### 2.1. Nhập khẩu

Sau chiến tranh, sản lượng thực tế giảm xuống một mức thấp đến nỗi tiêu dùng theo đầu người cũng giảm xuống tới mức tối thiểu đủ sống. Do vậy, chính phủ buộc phải đảm bảo đủ lương thực để tránh nạn đói. Về mặt này, nhập khẩu lương thực là tuyệt đối cần thiết, gần 1/4 lương thực tiêu dùng trong những ngày này là nhập khẩu. Chính phủ kiểm soát nhập khẩu để giành quyền ưu tiên cao nhất cho lương thực. Trên thực tế, SCAP (Bộ chỉ huy tối cao các cường quốc đồng minh) kiểm soát hoàn toàn mậu dịch quốc tế của Nhật Bản. Chính phủ Mỹ quy định chỉ được phép xuất nhập khẩu theo sự phê chuẩn giám sát của SCAP và chỉ được nhập khẩu các mặt hàng tối cần thiết (Chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản ngay sau thất bại của Nhật – SWNCC 150/3). Nền kinh tế Nhật Bản trước chiến tranh phụ thuộc nặng nề vào nhập khẩu nguyên liệu. Phần nguyên liệu trong tổng kim ngạch nhập khẩu lên tới 60%. Tuy nhiên, sau chiến tranh nó giảm xuống chỉ còn 20 – 30%, trong khi nhập khẩu lương thực tăng mạnh phù hợp với chính sách nêu trên của SCAP. Viện trợ nước ngoài, đặc biệt là viện trợ của Mỹ cũng rất quan trọng về mặt này. Vào nửa cuối thập kỷ 40 Nhật Bản bị thâm hụt cán cân thương mại lớn và phần thâm hụt đó được viện trợ Mỹ bù đắp (Bảng 5). Phần lớn viện trợ nhận được ngay sau chiến tranh chủ yếu là từ tài

khoản ngân sách của Bộ Quốc phòng Mỹ gọi là GARIOA (Quỹ quản lý và cứu trợ các vùng bị chiếm đóng).

Chính sách mật dịch của SCAP trên đây đã được xét lại vì mục tiêu của quân chiếm đóng đã chuyển từ giải trừ quân bị và dân chủ hoá sang phục hồi nền kinh tế. Ví dụ rõ thấy nhất là việc SCAP cho phép nhập khẩu dầu thô đặc để sản xuất thép. Rốt cuộc, điều này đã trở thành xuất phát điểm của hệ thống ưu tiên sản xuất (Keisha Seisan Hoshiki) sẽ được đề cập đến sau đây. Tuy nhiên, bước ngoặt dễ thấy nhất lại chính là Báo cáo của Johnston (Báo cáo về tình hình và triển vọng kinh tế của Nhật Bản và Triều Tiên ngày 26/4/1948). Báo cáo Johnston đã tuyên bố rõ ràng cần cho phép nhập khẩu không chỉ nhằm duy trì mức sống tối thiểu mà còn để tái thiết nền kinh tế. Phần lớn viện trợ cho việc tái thiết nền kinh tế đều bắt nguồn từ EROA (Phục hồi kinh tế ở các vùng bị chiếm đóng), một bộ phận của GARIOA. Nhờ có sự chuyển hướng trong chính sách mật dịch này mà nhập khẩu của Nhật Bản, vốn do nhập khẩu thực phẩm chiếm phần lớn ngay sau chiến tranh đã dần dần tăng phần nguyên liệu (Bảng 6).



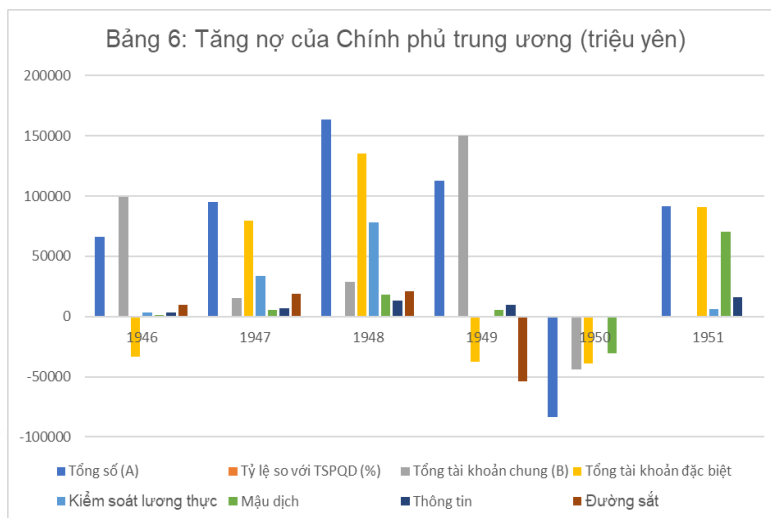
Nguồn: Bộ Tài chính (1978).

## 2.2. Chính sách tài chính

Mặc dù chính phủ đã thanh toán hết mọi khoản nợ trong chiến tranh đối với khu vực tư nhân trừ các trái phiếu của chính phủ, nhưng ngân sách vẫn bị thâm hụt nặng. Thâm hụt ngân sách so với tổng sản phẩm quốc dân được đưa ra trong Bảng 4.6. Trong vòng 3 năm, kể từ năm 1946, ngân sách đã bị thâm hụt nặng, mặc dù vào năm 1949 nó bất ngờ trở lại cân bằng và bắt đầu có thặng dư vào năm 1950. Sở dĩ có được thặng dư là nhờ việc thắt chặt tài chính ba ngày và nhanh chóng, được gọi là Kế hoạch Dodge.

Thâm hụt ngân sách trong thời kỳ này, đặc biệt bắt đầu từ năm 1947, chủ yếu bao gồm các chuyển khoản và trợ cấp. Ví dụ, trong năm 1947, hơn 80%

thâm hụt là do chi phí trả cho các tài khoản đặc biệt, mà 2/3 số này được sử dụng để trợ giá cho gạo, đường sắt, và vv. (Bảng 6).



Nguồn: Bộ Tài chính (1978).

Trong thời kỳ này, giá gạo tương đối (ví dụ, so với dịch vụ lao động) đã tăng nhanh. Gạo là một thực phẩm rất quan trọng nên chính phủ đã phải mua toàn bộ số gạo theo giá chính thức và phân phối lại cho người tiêu dùng theo giá thấp hơn. Vì giá chính thức thấp hơn giá thị trường chợ đen, nên nông dân luôn tìm cách giấu và bán gạo ra chợ đen. Tuy nhiên, giá tiêu dùng được điều chỉnh hầu như ngang với giá mua chính thức trong năm 1945 và 1946 thậm chí còn thấp hơn. Như vậy giao dịch mua bán gạo chính thức đã gây thâm hụt cho nhà nước: tất cả các chi phí như vận chuyển và bảo quản đều do nhà nước gánh chịu. Trên thực tế, phần thâm hụt này của chính phủ đã làm dịu bớt sự thay đổi mạnh mẽ trong việc phân phối thu nhập bằng cách đảm bảo một lượng lương thực nhất định theo giá thấp cho tất cả người. Tình hình tương tự cũng xảy ra đối với các khoản thâm hụt trong tài khoản đường sắt quốc gia: chính phủ đã làm cho mọi người bằng cách giảm giá dịch vụ vận chuyển.

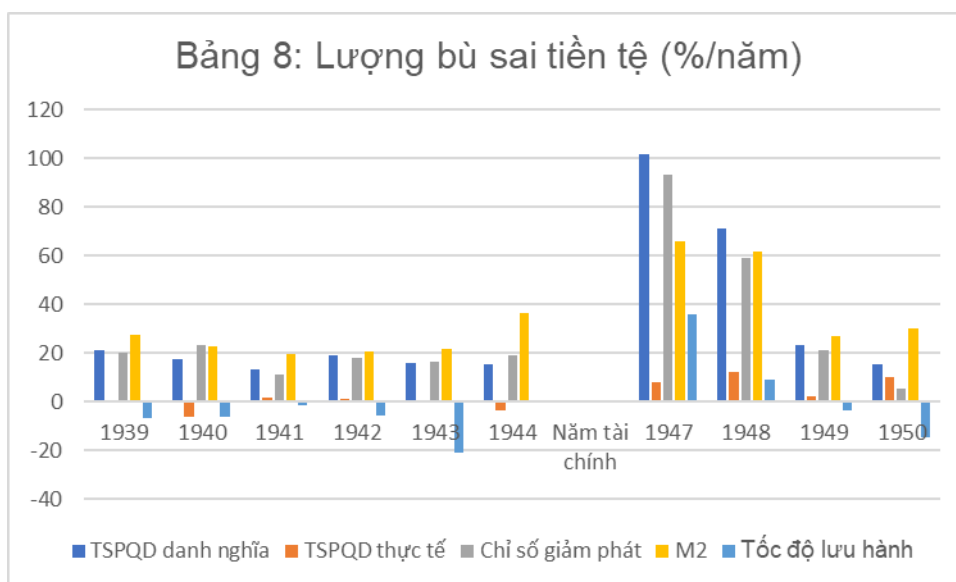
### 2.3. Chính sách tiền tệ

Những khoản thâm hụt công cộng này chủ yếu được bù đắp bằng trái phiếu của chính phủ và bằng các khoản tiền mà Ngân hàng Nhật Bản cho chính phủ vay. Vì phần lớn trái phiếu của chính phủ được Ngân hàng Nhật Bản trực tiếp hay gián tiếp mua, nên hai biện pháp này về thực chất là như nhau: từ năm 1949. Thâm hụt của chính phủ mới được bù lại bằng tiền có năng lực cao của Ngân hàng Nhật Bản.



Ví dụ, năm 1949 số tiền mà Ngân hàng Nhật Bản cho chính phủ vay lớn gấp bốn lần số tiền nó cho các ngân hàng thương mại vay. Rõ ràng việc tăng mạnh tiền có năng lực cao tài trợ cho những khoản thâm hụt của chính phủ là nguyên nhân chính làm tăng lượng cung cấp tiền và điều này lại gây ra lạm phát cao. Năm 1949, lượng cung cấp tiền (được xác định là tiền mặt cộng tiền gửi) lớn gấp khoảng năm lần năm 1946. Như ta đã thấy trong phần trước, cùng với việc tăng lượng cung cấp tiền này, chỉ số bán buôn chính thức cũng tăng từ 464 năm 1946 lên 5941 năm 1949.

Mặt khác, từ Bảng 8 chúng ta có thể thấy rằng việc tăng cung cấp tiền không phải là nguyên nhân duy nhất gây ra lạm phát cao trong thời kỳ này. Bảng này cũng cho thấy “lượng bù sai” xét theo tốc độ biến đổi. Năm 1947 và 1948 việc tăng tốc độ lưu hành đã đóng góp đáng kể vào lạm phát. Trong thời gian chiến tranh, khi phần lớn hàng hoá được phân phối và việc tích trữ tiền được chính phủ khuyến khích thì tốc độ lưu hành liên tục giảm. Ngược lại, năm 1947 và 1948 tốc độ lưu hành lại tăng đáng kể. LỜI GIẢI THÍCH CHUẨN HỢP LÝ NHẤT cho tốc độ lưu hành tăng là mọi người đã dự đoán trước về việc giá trị thực của đồng tiền sẽ giảm trong thời kỳ lạm phát cao. Tuy nhiên, ngoài tăng tiền lương và tăng giá những mặt hàng không bị điều chỉnh đã làm cho các mức giá chính thức này không thể giữ vững được và chính phủ lại phải sửa đổi biểu giá chính thức trên cơ sở những tính toán chi phí mới, vào tháng 7/1947. Để tránh tăng giá đột ngột, giá chính thức phải được giữ nguyên bằng cách đặt mức tối đa cho những chi phí nguyên liệu cơ bản, bằng 65 lần so với giá trước chiến tranh, và bằng cách trợ cấp cho sự chênh lệch giữa chi phí tối đa và chi phí thực tế. Tiếp sau việc sửa đổi biểu giá chính thức, lượng trợ cấp trả cho việc điều chỉnh giá đã tăng lên.



Nguồn: Cục Quản lý và Phối hợp tác (1987)

Vì giá chính thức được đặt thấp hơn mức giá thanh toán trên thị trường, nên hình thức điều chỉnh kinh tế thứ hai có thể thấy dưới hình thức hạn ngạch (cô-ta). Chính phủ có quyền ấn định cô-ta theo Luật tạm thời điều chỉnh cung và cầu nguyên vật liệu tháng 11 năm 1946 nhưng đã mất quyền này khi bãi bỏ Luật huy động quốc dân. Theo Luật năm 1946, những người mua các mặt hàng đã được quy định phải trình Đơn thỉnh cầu lên chính phủ. Sau khi xem xét tổng nhu cầu theo Đơn thỉnh cầu và nguồn cung ứng dự đoán, chính phủ sẽ phân phối hàng hoá xét theo tầm quan trọng của mỗi người mua đối với việc khôi phục nền kinh tế. Hệ thống cô-ta này được gọi là Kế hoạch cung cầu nguyên vật liệu (Busshi Jukyu Keikaku) và các tổng công ty công cộng gọi là Kodan đã được thành lập để điều hành và phân phối thực sự các mặt hàng được phân phối tới tay người mua.

Hệ thống Kế hoạch hoá và phân phối hàng theo định lượng này đã được sử dụng để phục hồi sản xuất của các ngành khai khoáng và chế tạo ở Nhật Bản từ cuối năm 1946 và được biết đến với tên gọi Hệ thống sản xuất ưu tiên (PPS) (chính sách này ảnh hưởng của việc thấy trước này, có lẽ tốc độ lưu hành tăng khi sản lượng thực tế giảm xuống mức đủ sống tối thiểu. Khi mức sống hạ xuống mức tối thiểu đủ sống thì mọi người không thể giữ tiền để giữ giá trị được nữa, mà chỉ có hàng hoá phục vụ tiêu dùng trực tiếp mới có giá trị. Trong trường hợp này, thậm chí cả nhu cầu tiền cho giao dịch, một dạng vốn dự trữ cho cả giao dịch bất ngờ, cũng được kìm giữ ở mức tối thiểu về cơ bản bất cứ khi nào mọi người thu được tiền mặt, họ đều nhanh chóng đổi lấy các mặt hàng cần cho

sự sống còn của họ. Rốt cuộc không ai có thể ăn được tiền, và tốc độ lưu hành tiền tăng lên. Tóm lại, việc tăng nhanh lượng tiền có năng lực cao để tài trợ cho thâm hụt ngân sách nhà nước, việc tăng tốc độ lưu hành và giảm sản xuất xuống mức tối thiểu đủ sống, đều đã góp phần vào siêu lạm phát ở Nhật Bản sau chiến tranh.

#### ***2.4. Kiểm soát trực tiếp***

Trong thời kỳ sau chiến tranh, các chính sách kinh tế không bị hạn chế ở các lĩnh vực tiền tệ và tài chính tiêu chuẩn. Chính phủ đã trực tiếp kiểm soát hầu hết mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Trong chiến tranh thế giới thứ II, chính phủ Nhật Bản đã đề ra rất nhiều biện pháp kiểm soát kinh tế để quản lý nền kinh tế thời chiến. Thậm chí, sau khi chiến tranh kết thúc, những kiểm soát này vẫn được duy trì để đối phó với những vấn đề khó khăn đặt ra cho nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá. Kiểm soát giá cả được thực hiện lần đầu vào năm 1939. Từ đó, giá cả được nhà nước chính thức quy định dựa trên luật huy động quốc dân (Kokka Sodojin - ho). Sau khi chiến tranh kết thúc, đã có nhiều cuộc thảo luận trong nội bộ chính phủ để hạn chế mức độ kiểm soát giá cả. Tuy nhiên, tháng 8/1946 chính phủ đã đưa ra một Sắc lệnh mới về kiểm soát giá cả (Bukka Toei - rei), cho phép tiếp tục duy trì kiểm soát giá cả đối với một số mặt hàng quan trọng. Như đã lưu ý ở trên, thị trường chợ đen tồn tại rộng khắp nhưng những giao dịch được thực hiện theo giá và quá mức giá chính thức đều bị coi là bất hợp pháp. Phù hợp với đạo luật này, một biểu giá chính thức có hệ thống cũng được thiết lập. Những tính toán chi phí cho từng mặt hàng được tiến hành căn cứ vào tiền lương và giá tạo và than, bằng cách sử dụng những chi phí cơ bản này, giá chính thức được tính toán để làm cho sản xuất dựa trên cơ sở kinh doanh. Tuy nhiên, việc tăng tiền lương và tăng giá những mặt hàng không bị điều chỉnh đã làm cho các mức giá chính thức này không thể giữ vững được và chính phủ lại phải sửa đổi biểu giá chính thức trên cơ sở những tính toán chi phí mới, vào tháng 7/1947. Để tránh tăng giá đột ngột, giá chính thức phải được giữ nguyên bằng cách đặt mức tối đa cho những chi phí nguyên liệu cơ bản, bằng 65 lần so với giá trước chiến tranh, và bằng cách trợ cấp cho sự chênh lệch giữa chi phí tối đa và chi phí thực tế. Tiếp sau việc sửa đổi biểu giá chính thức, lượng trợ cấp trả cho việc điều chỉnh giá đã tăng lên.

Vì giá chính thức được đặt thấp hơn mức giá thanh toán trên thị trường, nên hình thức điều chỉnh kinh tế thứ hai có thể thấy dưới hình thức hạn ngạch (cô-ta). Chính phủ có quyền ấn định cô-ta theo Luật tạm thời điều chỉnh cung và cầu nguyên vật liệu tháng 11 năm 1946 nhưng đã mất quyền này khi bãi bỏ Luật huy động quốc dân. Theo Luật năm 1946, những người mua các mặt hàng đã được quy định phải trình Đơn thỉnh cầu lên chính phủ. Sau khi xem xét tổng nhu cầu theo Đơn thỉnh cầu và nguồn cung ứng dự đoán, chính phủ sẽ phân phối hàng hoá xét theo tầm quan trọng của mỗi người mua đối với việc khôi phục nền kinh tế. Hệ thống cô-ta này được gọi là Kế hoạch cung cầu nguyên vật liệu (Busshi Jukyu Keikaku) và các tổng công ty công cộng gọi là Kodan đã được thành lập để điều hành và phân phối thực sự các mặt hàng được phân phối tới tay người mua.

Hệ thống Kế hoạch hoá và phân phối hàng theo định lượng này đã được sử dụng để phục hồi sản xuất của các ngành khai khoáng và chế tạo ở Nhật Bản từ cuối năm 1946 và được biết đến với tên gọi Hệ thống sản xuất ưu tiên (PPS) (chính sách này ưu tiên trước hết cho các ngành than và thép). Mục đích chính của chính sách này là cung cấp càng nhiều thép càng tốt cho các mỏ than và sau đó sẽ cung cấp than trở lại cho ngành thép để tạo nên một chu trình khép kín hợp lý giữa hai ngành này. Bởi vì lúc đó nền kinh tế Nhật Bản phải đương đầu với nạn khan hiếm nguyên liệu nghiêm trọng nên chính sách này thực sự là một cố gắng lớn để lấy sản xuất than trong nước thay cho nhập khẩu bị gián đoạn và ít ra nó cũng có ý nghĩa nhất định về mặt lý thuyết. Chính sách này thực sự đã thành công như thế nào vẫn còn là vấn đề tranh cãi cho đến ngày nay.

### **3. Giảm phát - Kế hoạch Dodge**

Trong giai đoạn chiếm đóng đầu tiên, chính quyền Mỹ và SCAP quan tâm nhiều đến việc phi quân sự hoá và dân chủ hoá Nhật Bản. Tuy nhiên, họ cũng ngày càng quan tâm đến việc tái thiết nền kinh tế Nhật Bản, vì chiến tranh lạnh ngày càng leo thang dữ dội. Cuối cùng, tháng 10 năm 1948 việc chuyển từ chính sách chiếm đóng sang ưu tiên cho tái thiết kinh tế đã được chính quyền Mỹ khẳng định (“Những kiến nghị của NSC về chính sách của Mỹ đối với Nhật Bản”: NSC - 13/2). Chiến lược cơ bản tái thiết kinh tế được chính phủ Mỹ đã lựa chọn là ưu tiên trước hết cho việc chặn đứng lạm phát.

Năm 1949, Joseph Dodge, giám đốc ngân hàng Mỹ đã tới Nhật Bản với tư cách là cố vấn kinh tế cho SCAP. Nhật Bản khi vẫn các lực lượng đồng minh chiếm giữ nên không có thể bác bỏ Kế hoạch Dodge là kế hoạch yêu cầu chính phủ phải cắt giảm nhanh chóng thâm hụt và cố gắng biến ngân sách thành có dư. Chính phủ Nhật Bản đã thực hiện chính sách này và thực tế đã có thể có dư thừa ngân sách vào năm 1950 (Bảng 6).

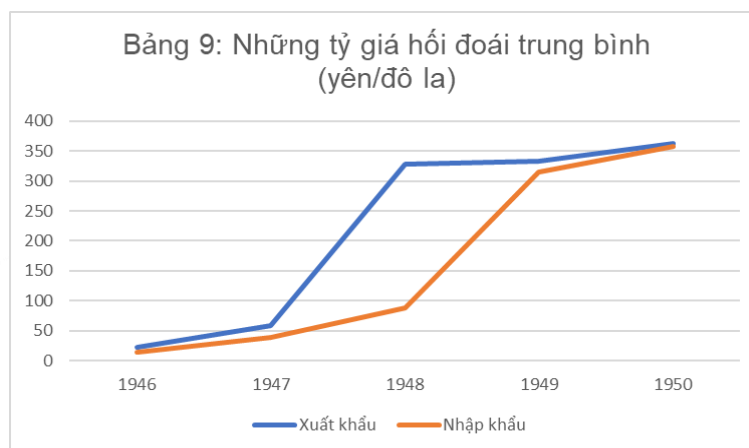
Do thâm hụt ngân sách chính phủ giảm nhanh, các khoản tiền mà Ngân hàng Nhật Bản cho chính phủ vay gồm cả việc Ngân hàng trực tiếp mua những trái phiếu của chính phủ, đã giảm khoảng 1/3 trong năm 1950. Các chính sách do Dodge chủ xướng sớm gây thiệt hại nặng nề cho nhiều ngành công nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp bắt đầu tăng vào năm 1949. Để giảm bớt những ảnh hưởng giải phát của chính sách Dodge, chính phủ Nhật Bản và Ngân hàng Nhật Bản đã nới lỏng chính sách tiền tệ. Nhờ vậy, số tiền mà BOJ cho các ngân hàng thương mại vay đã tăng từ 89 tỷ yên năm 1949 lên 269 tỷ yên năm 1950. Tóm lại, việc thắt chặt đột ngột chính sách tài chính trên cơ sở Kế hoạch Dodge đã được đổi lại bằng việc nới lỏng chính sách tiền tệ vào năm 1950.

Sự hỗn hợp chính sách thành công này đã đạt được mục tiêu giảm phát nhanh chóng. Vậy đâu là cơ chế đem lại giảm phát thành công? Những năm 1946 - 1949 là thời kỳ mà phần thu nhập của người lao động giảm đáng kể và do đó, những cuộc xung đột lao động đã tăng lên. Trong bầu không khí kinh tế này, các công ty đã chấp nhận bất kỳ mức tăng lương nào mà công nhân yêu cầu. Sau đó, những thua lỗ do tăng lương gây nên được đền bù thông qua mọi hình thức trợ cấp và chuyên khoản công cộng, và những hình thức này lại gây ra thâm hụt ngân sách của chính phủ. Và như chúng tôi đã nhận thấy ở trên, thâm hụt ngân sách là điểm của lạm phát cao. Kế hoạch Dodge yêu cầu chính phủ phải cắt giảm phí lớn những khoản chuyển khoản và trợ cấp công cộng. Về mặt này, một trong những chính sách quan trọng nhất trong giai đoạn này là việc thiết lập tỷ giá hối đoái duy nhất 300 yên/1 USD vào tháng 4 năm 1949. Việc tỷ giá 360 yên/1 USD là đánh giá quá cao hay đánh giá quá thấp đồng yên vào lúc đó vẫn còn là vấn đề tranh cãi cho đến tận bây giờ. Nếu ai đó nhấn mạnh vào việc năm 1949 đã có suy thoái thì có thể tán thành luận điểm cho là đã đánh giá cao đồng yên. Mặt khác, so với tỷ giá 330 yên được sử dụng rộng rãi lúc đó làm tỷ giá “cân bằng” thì tỷ giá 360 yên là đã đánh giá thấp đồng yên. Dù sao thì nền kinh tế Nhật Bản đã không bị sa lầy vào một thời kỳ đình trệ kéo dài trong những

năm sau đó. Bởi vậy, tỷ giá 360 có vẻ như đã gần tiến tới tỷ giá “cân bằng”. Điều quan trọng thực sự vào lúc đó là việc thiết lập một tỷ giá hối đoái duy nhất. Điều này trên thực tế có nghĩa là chính phủ đã bãi bỏ nhiều khoản trợ cấp có liên quan ngoại thương.

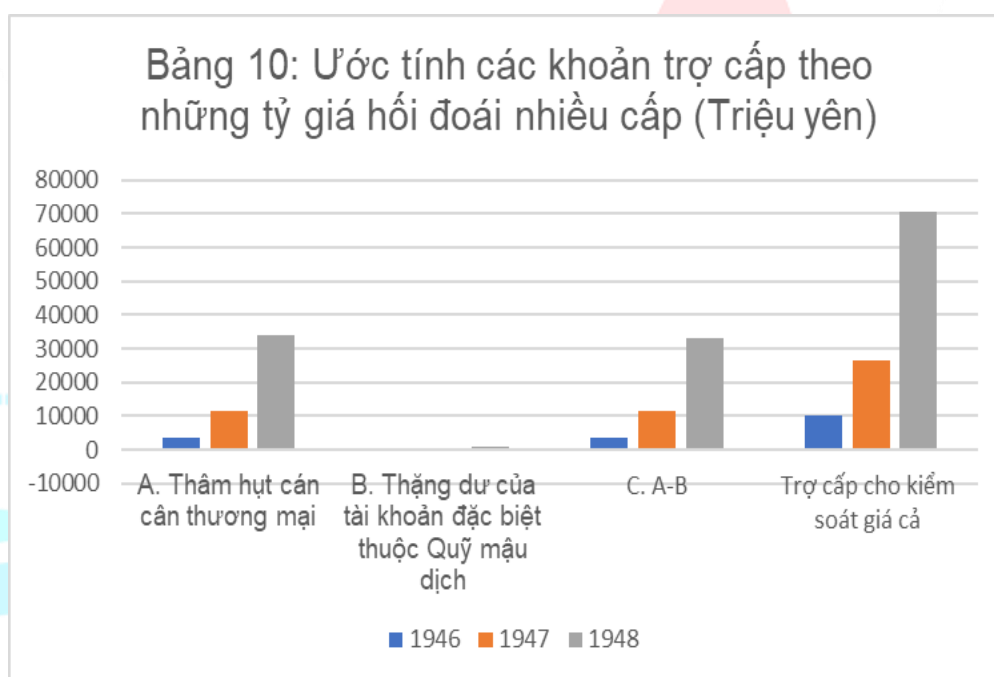
Để hiểu mối quan hệ giữa việc thiết lập một tỷ giá hối đoái duy nhất và những khoản trợ cấp, cần phải hiểu cách thức tiến hành mậu dịch cho tới năm 1948. Trong thời gian này, mậu dịch của Nhật Bản đã được thực hiện một mặt thông qua Tài khoản đặc biệt thuộc Quỹ mậu dịch tính bằng đồng yên do chính phủ Nhật Bản quản lý và mặt khác thông qua các tài khoản đô la do SCAP kiểm soát. Ví dụ nếu một công ty nhập khẩu Nhật Bản muốn nhập khẩu một mặt hàng thì nó phải trả tiền theo giá chính thức tính bằng đồng yên trong nước vào Tài khoản đặc biệt thuộc Quỹ mậu dịch của chính phủ Nhật và SCAP sẽ mua mặt hàng này từ nước ngoài theo giá quốc tế bằng tiền đô la từ tài khoản tiền đô la. Trong trường hợp xuất khẩu thì chính phủ Nhật sẽ mua hàng theo giá chính thức trong nước; việc chi trả của nước ngoài sẽ tính theo giá quốc tế và được chuyển vào tài khoản của SCAP. Như vậy, tỷ giá hối đoái theo nghĩa thông thường không tồn tại: tỷ giá đồng yên/đô la sẽ được xác định theo từng giao dịch cụ thể. Nhìn vào mức trung bình của những tỷ giá như vậy đối với xuất khẩu và nhập khẩu, có thể thấy tỷ giá đồng yên cho xuất khẩu thấp hơn nhiều so với tỷ giá cho nhập khẩu (xem Bảng 9). Biện pháp này tương đương với một khoản trợ cấp và nhờ đó giá cả tương đối tính bằng đồng yên mà các công dân Nhật Bản có thể nhận được do bán hàng xuất khẩu của họ ra nước ngoài thì cao, còn giá mua hàng nhập khẩu thì tương đối thấp. Lượng trợ cấp ngầm có thể ước tính được từ sự chênh lệch giữa cán cân thương mại đồng đô la và cán cân thương mại đồng yên tính từ Tài khoản đặc biệt thuộc Quỹ mậu dịch (xem Bảng 10). Trong khi cán cân thương mại bằng đồng đô la luôn bị thâm hụt lớn như đã nêu ở trên thì Tài khoản đặc biệt thuộc Quỹ mậu dịch nhìn chung tương đối cân bằng. Chênh lệch giữa hai số liệu này có thể được coi là số lượng trợ cấp ngầm. Nếu như chúng ta lấy tỷ giá đồng yên trung bình cho xuất khẩu và nhập khẩu để tính lại cán cân đồng đô la và tính ra chênh lệch thì số lượng này sẽ bằng gần một nửa trợ cấp điều chỉnh giá được Tài khoản chung của chính phủ trả. Do vậy có thể nói rằng trợ cấp thực tế chi cho mậu dịch do thiếu một tỷ giá hối đoái thống nhất là tương đối lớn.

Khi những khoản trợ cấp và chuyển khoản của chính phủ bị bãi bỏ thì việc tiền lương tăng cao sẽ đẩy các công ty đến bờ vực phá sản. Trên thực tế, Kế hoạch Dodge đồng nghĩa với chính sách thu nhập cưỡng bức và loại bỏ cái vòng luẩn quẩn tăng lương và tăng giá. Trước khi có kế hoạch Dodge, chính phủ Nhật kim ngạch mậu dịch (theo giá đồng đô la).



Chú thích: Xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo giá đồng yên chia cho xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo giá tính bằng đô la

Nguồn: Bộ Tài chính (1978)



Ghi chú: A tính theo năm dương lịch, B và D tính theo năm tài chính. “Thâm hụt cán cân thương mại” được chuyển thành tiền yên theo tỷ giá hối đoái trung bình (tổng kim ngạch mậu dịch theo giá đồng yên chia cho tổng)

Nguồn: Bộ tài chính (1978).

Ví dụ, trong khi tính biểu giá chính thức tháng 7/1947 thì tiền lương danh nghĩa được giả định chỉ cao hơn 28 lần so với mức trước chiến tranh trong khi mức giá thông thường được giả định là cao gấp 65 lần. Tuy nhiên, chính phủ không thể áp đặt những kiểm soát tiền lương hữu hiệu vì lúc đó SCAP vẫn giữ quan điểm ủng hộ người lao động. Tháng 12 năm 1948, SCAP đã gửi cho chính phủ Nhật Bản một giác thư về việc ổn định lương, trong đó cấm tăng lương bằng các khoản trợ cấp. Chúng tôi nhấn mạnh rằng việc cắt giảm thâm hụt ngân sách tự nó không đủ để kìm hãm lạm phát cao và khía cạnh chính sách thu nhập của Kế hoạch Dodge là công cụ để giảm phát. Chúng tôi cũng có thể vạch ra quá trình giải phát này bằng lượng bù sai (trong Bảng 8). Việc cung cấp tiền chắc chắn đã giảm đáng kể từ 61,9% năm 1948 xuống còn 30,4% vào năm 1950. Đồng thời, tốc độ lưu thông cũng giảm từ 9,2 xuống -14,7. Trong chừng mực nào đó, việc giảm tốc độ lưu thông là kết quả của giảm phát thông qua ảnh hưởng dự đoán chuẩn, nhưng nó cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến giảm phát hơn nữa. Lý do có thể giải thích cho việc giảm tốc độ lưu thông không phụ thuộc vào các dự đoán là sản lượng đã được phục hồi đủ để đưa nền kinh tế ra khỏi mức tồn tại tối thiểu. Như đã giải thích trong phần trước, khi sản lượng giảm xuống mức tối thiểu thì tốc độ lưu thông sẽ tăng. Trái lại, tốc độ lưu thông sẽ giảm và không phụ thuộc vào các dự đoán giảm phát, khi sản lượng tăng cao hơn mức tồn tại tối thiểu. Chúng tôi cho rằng việc tăng sản lượng - một yếu tố thực tế - đã đóng góp vào việc giảm phát cũng như giảm lương cung về tiền tệ và chính sách thu nhập có hiệu quả trong thời kỳ Kế hoạch Dodge. Tầm quan trọng tương đối của các yếu tố thực và tiền tệ trong quá trình giảm phát vẫn là một vấn đề quan trọng chưa có lời giải đáp.

#### **4. Kết luận**

Sau chiến tranh sản lượng thực tế chắc chắn sẽ giảm do vốn cố định bị tàn phá và nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài bị gián đoạn. Lúc này tuyệt nhiên không có cách nào tránh được việc giảm sút sản lượng thực tế trong toàn nền kinh tế. Song vấn đề đặt ra là gánh nặng này sẽ được chia sẻ như thế nào cho mọi người. Rõ ràng, giải pháp ưa thích hơn để giảm tối đa sự mất ổn định xã hội trong một nền kinh tế hỗn loạn với tiêu dùng theo đầu người giảm xuống mức tối thiểu đủ sống là làm cho người giàu phải chịu gánh nặng lớn hơn so với người nghèo. Về cơ bản, chính phủ Nhật Bản đã cố gắng đạt được mục đích này thông qua việc thực hiện các chính sách kinh tế khác nhau.



Đặc biệt, chính phủ đã kiểm soát gạo, thực phẩm cơ bản và trợ giúp cho mặt hàng này ở mức giá thấp. Khoản trợ cấp gạo này cũng như các khoản trợ cấp to lớn khác đã gây ra thâm hụt ngân sách nặng nề. Thâm hụt ngân sách này sau đó đã được Ngân hàng Nhật Bản tài trợ và như vậy đã gây ra lạm phát cao. Lạm phát cao đã xoá hết các khoản nợ của các tá điền và cả các tài sản của người giàu được định giá danh nghĩa như tiền gửi ngân hàng hoặc trái phiếu chính phủ. Như vậy lạm phát có khuynh hướng làm quân bình việc phân phối tài sản/nợ.

Mặt khác, trong quá trình lạm phát cao, giá cả chính thức và giá chợ đen khác nhau đáng kể và sự chênh lệch này đã được các nông dân, các tư thương độc lập và chủ hãng lợi dụng triệt để. Phần thu nhập của công nhân làm thuê giảm đáng kể trong khi phân thu nhập của người kinh doanh độc lập lại tăng nhanh chóng trong thời kỳ này.

Những khoản trợ cấp và chuyển nhượng, nguyên nhân chính gây nên thâm hụt ngân sách chính phủ, và cuối cùng là nguyên nhân của lạm phát, đã làm cho tiền lương tăng lên một cách dễ dàng và ngăn cản các nhà sản xuất theo đuổi hiệu quả. Bằng việc huỷ bỏ rất nhiều khoản trợ cấp và chuyển khoản, Kế hoạch Dodge đã hạn chế tăng lương và lạm phát, đồng thời khuyến khích các nhà sản xuất nỗ lực nâng cao hiệu quả.

Chúng tôi cho rằng các yếu tố thực, đặc biệt là việc phục hồi sản lượng thực tế, cũng góp phần vào giảm phát (1949 - 50) cùng với việc cắt giảm ngân sách mạnh đã làm giảm mạnh lượng cung cấp tiền. Tầm quan trọng tương đối của các yếu tố thực và yếu tố tiền tệ trong quá trình giải pháp còn cần điều tra thêm nữa. Trong bất kỳ trường hợp nào cả việc phục hồi sản lượng từ mức tồn tại tối thiểu lẫn việc giải phát đã đem lại cho nền kinh tế Nhật Bản một môi trường thuận lợi cho sự tăng trưởng hơn nữa.

### **Phụ lục: Tài liệu tham khảo**

- Asakura, Kokichi và Chiaki Nishiyama (1974) Nihon Keizai no Kaheitteki Bunseki (Phân tích về tiền tệ và Lịch sử kinh tế Nhật Bản) (Tokyo: Shobun - sha).
- Fujino, Shozaburo (1988) “Sengo Nihon no Kokusai Shushi (Cán cân thanh toán ở Nhật Bản sau chiến tranh), Tạp chí kinh tế, tập 39, số 2.
- Hokkaido Tanko Kisen Kabushikigaisha (1958) Sekitan Kokka Tosei - shi (Lịch sử kiểm soát nhà nước đối với ngành khai thác than), Tokio: Nihon Keizai Kenkyo - jo).
- Keizai Kikaku - cho (Vụ kế hoạch hoá kinh tế) (1962) Sengo Keizai - shi (Lịch sử kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh) (Tokyo: Okura - sho Insatsu - kyoku).
- Keizai Shingi - cho (Vụ nghiên cứu kinh tế) (1953) Sengo Nihon no Kokumin Shotoku (Thu nhập quốc dân ở Nhật Bản sau chiến tranh) (Tokyo: Gakuyo Shobo) economic of shortage.
- Kornai, Janos (1980) Kinh tế học và sự thiếu hụt (Amsterdam: North Holland).
- Kosai, Yutaka (1981) Kodo Seicho no Jidai (Kỷ nguyên tăng trưởng nhanh) (Tokio Nihon Hyoron - Nha) Được dịch là kỳ nguyên tăng trưởng nhanh (Tokyo: Nhà in trường Đại học Tôkyô, 1986).
- Minami, Ryoshin và Akira Ono (1987) Senzen Nihon no Shotoku Bunpu (Phân phối thu nhập ở Nhật Bản trước chiến tranh) Tạp chí kinh tế, tập 38, số 4.
- Miwa, Ryoichi (1989) Sengo Minshuka to Keizai Saiken (Dân chủ hoá và tái thiết kinh tế ở Nhật Bản sau chiến tranh) trong cuốn Nihon Keizai - shi, tập 7, chủ biên: Takafusa Nakamura (Tôkyô Iwanami Shoten).
- Miyazaki, Masayasu và Osamu Ito (1989) Senji Sengo Sangyo to Kigefo (Các ngành và các hãng trong thời chiến và sau chiến tranh) trong cuốn Nihon Keizai - shi, tập 7, chủ biên: Takafusa Nakamura (Tokyo: Iwanami Shoten).
- Mizoguchi, Toshiyuki (1986) Nihon no Shotoku Bunpu no Choki Hendo (Các xu hướng dài hạn trong việc phân bổ thu nhập Nhật Bản), Tạp chí kinh tế, tập 37, số 2.
- Mori, Takemaro (1990) 'Senryoki no Keizai' (Kinh tế Nhật Bản dưới thời chiếm đóng), trong cuốn hội Lịch sử Nhật Bản Nihon Dojidaishi (Lịch sử Nhật Bản hiện đại) tập 1 (Tokyo: Aoki Shoten).
- Nakamura, Takafusa (1978) Nihon Keizai Sono Seiche e Keizai (Kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh) (Tokyo Nhà in trường Đại học Tôkyô) Dịch thành cuốn Kinh tế Nhật Bản sau chiến tranh (Tokyo: Nhà xuất bản trường Đại học Tôkyô, 1981)
- Nakamura, Takafura (1986) Showa Keizai - shi (Lịch sử kinh tế kỷ nguyên Showa) (Tokyo: Iwanami Shoten).
- Okazaki, Tetsuji (1987) Senji Keikaku Keizai to Kakaku Tosei (Việc kế hoạch hoá kinh tế và kiểm soát giá cả trong thời chiến) trong cuốn do Kindai Nihon Kenkyukei (chủ biên), Kindai Nihon Kenkyu Nenpo (Báo cáo hàng năm về các nghiên cứu Nhật Bản hiện đại) (Tokyo: Yamakawa Shuppan - sha).
- Okazaki, Tetsuji (1991) Senji Keikaku Keizai to Kigyo (Các hãng Nhật Bản dưới việc kế hoạch hoá kinh tế thời chiến trong cuốn do Viện khoa học xã hội trường Đại học Tôkyô

chủ biên, Gentai Nihon Shokai (Xã hội Nhật Bản hiện đại) tập 4 (Tokyo: Nhà in trường Đại học Tôkyo).

- Okura - sho (Bộ tài chính) (1978) Showa zaisei - shi (Lịch sử tài chính kỷ nguyên Showa), tập 19, Tokyo. Toyo Keizai Shinpo - sha).

- Okura - sho (Bộ tài chính) (1976a), nt, tập 3.

- Okura - sho (Bộ tài chính) (1976b), nt, tập 12.

- Okura - sho (Bộ tài chính) (1980), nt, tập 16.

- Shinohara, Miyokei (1987) Sekaikeizai to Nihon (Kinh tế thế giới và Nhật Bản) (Tokyo: Chikuma Shobo).

- Shokuryo - cho (Vụ lương thực) (1969) Shokuryo Kanri - Sh (Lịch sử việc kiểm soát lương thực) tập 1 (Tokyo: Shokuryo - cho)

- Somu - cho (Vụ quản lý và phối hợp) (1987) Nihon Choki Tokei Soran (Thống kê lịch sử về Nhật Bản) tập 3 (Tokyo: Tổng cục thống kê Nhật Bản).

- Tsusho Sangyo - sho (Bộ công nghiệp và ngoại thương) (1991) Tsusho Sangyo Seisaku - shi (Lịch sử các chính sách công nghiệp) tập 2, (Tokyo: Tsusho Sangyo Chosa - kai).

-Yamamoto, Kiyoshi (1990) Sengo Nihon no Rodo Sogi (Các cuộc thảo luận về lao động ở Nhật Bản sau chiến tranh) trong cuốn do Rodo Sogi - shi Kenkyukai chủ biên, Các cuộc tranh chấp lao động ở Nhật Bản (Tokyo: Nhà xuất bản trường Đại học Tôkiô).



TTBD ĐBDC

